

Số: 138 /KH-UBND

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2016

KẾ HOẠCH

Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020

Căn cứ Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020;

Căn cứ Chương trình hành động số 12- CTTr/TU ngày 26/4/2016 của Đảng bộ Thành phố thực hiện Nghị quyết Đại hội của Đảng gắn với thực hiện Nghị quyết Đại hội XVI của Đảng bộ Thành phố;

Căn cứ nội dung chỉ đạo của Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội tại văn bản số 296-CV/TU ngày 05/7/2016 về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ các chính sách dân tộc của Trung ương quy định tại các Quyết định số: 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013; 755/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013; 54/2013/QĐ-TTg ngày 01/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ; các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan và Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 31/10/2011 của Ban Thường vụ Thành ủy, Quyết định số 3564/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 UBND của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016; Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016;

Xét đề nghị của UBND các huyện: Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức và các sở, ngành liên quan về triển khai thực hiện phát triển kinh tế - xã hội các thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020 và đề nghị của Ban Dân tộc tại Tờ trình số: 20 /TTr-BDT ngày 12/7/2016;

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016 – 2020 như sau:

I. Mục tiêu và giải pháp:

1. Mục tiêu:

1.1. Mục tiêu chung:

Tạo sự chuyển biến về sản xuất, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng dịch vụ, du lịch, công nghiệp. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới; sử dụng có hiệu

quả nguồn lực đất đai và lao động; tập trung nguồn lực đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật, chăm lo phát triển văn hóa - xã hội trên địa bàn, xây dựng đời sống văn hóa, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc. củng cố quốc phòng an ninh, giữ vững trật tự an toàn, xã hội. Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

Đảm bảo có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu phù hợp với quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất, đáp ứng yêu cầu giao thông, phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số phục vụ có hiệu quả trong sản xuất và dân sinh. Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi theo hướng bền vững, gắn phát triển kinh tế với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; nâng cao đời sống nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa miền núi với đồng bằng và thành thị.

Nâng cao năng lực cán bộ, trang bị, bổ sung kiến thức cho đội ngũ cán bộ cơ sở và cộng đồng, năng lực quản lý và triển khai thực hiện các Chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo; chỉ đạo hỗ trợ phát triển sản xuất, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Phấn đấu đạt các mục tiêu cụ thể như: Tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm trên 10%; Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm, phấn đấu cuối năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016 - 2020 còn dưới 1,8%; Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục đạt từ 80% trở lên; Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ THPT và tương đương đạt 85% trở lên; Giữ vững tỷ lệ 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; Giữ vững chỉ tiêu giảm tỷ lệ sinh bình quân từ 0,01% đến 0,02% năm; Giữ vững tỷ lệ hộ dân được dùng nước sinh hoạt đảm bảo vệ sinh đạt 100%; Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt 50%; 100% đường giao thông liên xã, liên thôn, trục đường thôn, bản được bê tông hóa; 60% hệ thống thủy lợi, kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp được cứng hóa, đáp ứng nhu cầu tưới 100% diện tích đất nông nghiệp; Phấn đấu 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 04 xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí về xây dựng nông thôn mới (đã có 02 xã đạt chuẩn NTM năm 2015); 100% các thôn, xã có nhà văn hóa phục vụ sinh hoạt cộng đồng; phấn đấu đến hết năm 2018 không còn xã, thôn trong diện đặc biệt khó khăn; trên 50% đảng bộ xã và 60% chi bộ thôn đạt danh hiệu trong sạch, vững mạnh.

2. Các giải pháp chủ yếu:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân về mục tiêu kế hoạch thực hiện đảm bảo các chính sách dân tộc của Trung ương quy định tại các Quyết định số: 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013; 755/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013; 54/2013/QĐ-TTg ngày 01/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ; các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan và Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 31/10/2011 của Ban Thường vụ Thành ủy, Quyết định số 3564/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 UBND của UBND thành phố Hà Nội;

- Tập trung, tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với công tác dân tộc. Quan tâm chỉ đạo xây dựng cơ chế, chính sách, chương trình tạo điều kiện

thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội các thôn, xã đặc-biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi. Tăng cường công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, sử dụng đội ngũ cán bộ, đảng viên người dân tộc thiểu số;

- Giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội với bảo đảm an ninh quốc phòng;

- Kêu gọi, thu hút các nguồn lực đầu tư, ưu tiên lựa chọn đầu tư vào các địa bàn có tiềm năng phát triển du lịch và các lĩnh vực sản xuất gắn với vùng có nhiều lợi thế về nguyên liệu, lao động;

- Phát triển văn hóa - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân. Ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí. Phát triển y tế, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ phục vụ công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Thực hiện có hiệu quả chương trình Dân số kế hoạch hóa gia đình; phòng, chống dịch bệnh và các tệ nạn xã hội. Chú trọng đào tạo nghề, giải quyết việc làm; giảm hộ nghèo; thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với đối tượng chính sách. Nâng cao đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; từng bước hoàn thiện thiết chế văn hóa, bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, cách mạng, danh lam thắng cảnh trên địa bàn;

- Phát triển kinh tế gắn với tiềm năng, lợi thế của từng thôn, xã và cả vùng. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng. Từng bước phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến và cơ giới hóa, thay thế lao động thủ công, tập quán sản xuất lạc hậu. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng chuyên canh, sản xuất tập trung, nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa gắn với thị trường. Đẩy mạnh kinh tế trang trại, kinh tế đồi rừng, phát triển lâm nghiệp toàn diện từ khâu quy hoạch, quản lý, trồng mới, chăm sóc, bảo vệ rừng tới bảo vệ môi trường; chú trọng bảo vệ rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Khuyến khích phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp làng nghề gắn với bảo vệ môi trường, sinh thái, phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng và lực lượng lao động của các thôn, xã đặc biệt khó khăn; tiếp tục khôi phục, xây dựng các làng nghề mới phù hợp với địa phương. Phát triển mạnh du lịch, dịch vụ, với nhiều loại hình, như: Du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái, nghỉ dưỡng;

- Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội theo quy hoạch, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ đời sống nhân dân của 14 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi, đặc biệt ưu tiên đầu tư các lĩnh vực: Giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, du lịch, cấp nước, cấp điện, thông tin truyền thông cho 02 xã đặc biệt khó khăn, gồm: xã Ba Vì, huyện Ba Vì; xã An Phú, huyện Mỹ Đức và 17 thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn 07 xã, gồm: Sui Quán, Đồng Sóng, Gò Đình Muôn, Ninh (thuộc xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì); Đầm Sắn, Cốc Đồng Tâm, Dy (thuộc xã Minh Quang, huyện Ba Vì); Muồng Cháu, Rùa (thuộc xã Vân Hoà, huyện Ba Vì); 8, 9 (thuộc xã Ba Trại, huyện Ba Vì); Mái Mít, Quýt (thuộc xã Yên Bài, huyện Ba Vì); Đồng Võ, Trán Voi (thuộc xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai); Đá Thâm, Đồng Bò (thuộc xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai);

- Việc đầu tư xây dựng đảm bảo theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xây dựng đồng bộ, tránh đầu tư dàn trải, phát huy hiệu quả vốn đầu

tư, đầu tư đúng đối tượng theo mục tiêu được duyệt, hiệu quả, tiết kiệm, tránh lãng phí thất thoát trong quá trình triển khai thực hiện.

II. Nội dung:

1. Đối với đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất:

1.1. Đối tượng hỗ trợ:

- Đối với hộ gia đình: Là các hộ nghèo, cận nghèo được xác định theo quy định của thành phố Hà Nội tại các xã, các thôn đặc biệt khó khăn của thủ đô Hà Nội;

- Đối với nhóm hộ gia đình: Gồm những hộ nghèo, cận nghèo và không quá 20% trên tổng số của nhóm hộ là những hộ có kinh nghiệm sản xuất, có tiềm lực về kinh tế thuộc các xã, các thôn đặc biệt khó khăn. Nhóm hộ được thành lập trên cơ sở lựa chọn công khai, dân chủ và trên tinh thần tự nguyện;

- Đối tượng thuộc chính sách của Trung ương quy định tại các Quyết định số: 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013, 755/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013, 54/2013/QĐ-TTg ngày 01/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và UBND Thành phố tại Quyết định số 3564/QĐ-UBND ngày 29/6/2016.

1.2. Nội dung hỗ trợ:

- Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công giúp người dân nâng cao kiến thức phát triển kinh tế hộ gia đình, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tiếp cận tín dụng, thông tin thị trường, sử dụng đất đai có hiệu quả;

- Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng, có giá trị cao trên thị trường theo nguyện vọng của người dân và phù hợp với điều kiện của địa phương; hỗ trợ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm; hỗ trợ vật tư phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế; hỗ trợ cải tạo vườn tạp; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản;

- Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất; hợp tác với các tổ chức và doanh nghiệp, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với bảo quản, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ tạo điều kiện cho người dân tham quan học tập nhân rộng mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả;

- Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch;

- Hỗ trợ nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý phát triển sản xuất, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư về dịch vụ bảo vệ thực vật, thú ý, vệ sinh an toàn thực phẩm; giúp hộ nghèo, cận nghèo tiếp cận các dịch vụ, kiến thức khoa học kỹ thuật, nâng cao nhận thức và vận dụng vào kế hoạch sản xuất của hộ, nhóm hộ đã được xác định để phát triển sản xuất trên địa bàn xã, thôn;

- Hỗ trợ theo chính sách của Trung ương quy định tại các Quyết định số: 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013, 755/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013, 54/2013/QĐ-TTg ngày 01/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và UBND thành phố Hà Nội tại Quyết định số 3564/QĐ-UBND ngày 29/6/2016.

2. Đối với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:

2.1. Đối tượng đầu tư: 14 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của thủ đô Hà Nội, bao gồm: Huyện Ba Vì 07 xã (Ba Vì, Khánh Thượng, Minh Quang, Vân Hòa, Yên Bài, Ba Trại, Tản Lĩnh); huyện Thạch Thất 03 xã (Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung; huyện Quốc Oai 02 xã (Đông Xuân, Phú Mãn); xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ; xã An Phú, huyện Mỹ Đức.

2.2. Nội dung đầu tư: Bao gồm các công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo nâng cấp công trình cũ theo chỉ đạo của Trung ương quy định tại các Quyết định số: 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013, 755/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013, 54/2013/QĐ-TTg ngày 01/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và Thành ủy tại Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 31/10/2011 của Ban Thường vụ Thành ủy; UBND thành phố Hà Nội tại Quyết định số 3564/QĐ-UBND ngày 29/6/2016; Kế hoạch 166/KH-UBND ngày 30/11/2013 và các công trình dân sinh bức xúc khác trên địa bàn, đảm bảo các mục tiêu chủ yếu như: Hoàn thiện hệ thống đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh; Hoàn thiện hệ thống các công trình bảo đảm phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội; Hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa trên địa bàn xã; Hoàn thiện hệ thống các công trình để bảo đảm chuẩn hoá giáo dục trên địa bàn xã; xây dựng lớp trường, lớp học, nhà ở giáo viên, trang bị bàn ghế, điện, nước sinh hoạt, công trình phụ trên địa bàn thôn, bản; Cải tạo, xây mới hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã, thôn, bản; Các công trình hạ tầng khác do cộng đồng đề xuất phù hợp với phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Quy mô, địa điểm:

- Tổng số chương trình, dự án được đầu tư (dự kiến): 227 chương trình, công trình, trong đó:

+ Về hỗ trợ sản xuất bao gồm 02 chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 5532/QĐ-UBND ngày 21/10/2015 của UBND Thành phố phê duyệt Đề án xây dựng mô hình phát triển kinh tế xã hội bền vững của đồng bào người Dao tại xã Ba Vì, huyện Ba Vì, tập trung thực hiện trên địa bàn 02 xã đặc biệt khó khăn, gồm: xã Ba Vì, huyện Ba Vì; xã An Phú, huyện Mỹ Đức và 17 thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn 07 xã, gồm: Sui Quán, Đồng Sóng, Gò Đình Muôn, Ninh (thuộc xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì); Đầm Sản, Cốc Đồng Tâm, Dy (thuộc xã Minh Quang, huyện Ba Vì); Muồng Cháu, Rùa (thuộc xã Vân Hoà, huyện Ba Vì); 8, 9 (thuộc xã Ba Trại, huyện Ba Vì); Mái Mít, Quýt (thuộc xã Yên Bài, huyện Ba Vì); Đồng Vỡ, Trán Voi (thuộc xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai); Đá Thâm, Đồng Bò (thuộc xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai);

+ Về đầu tư cơ sở hạ tầng bao gồm 225 công trình đầu tư theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 31/10/2011 của Ban Thường vụ Thành ủy; Kế hoạch 166/KH-UBND ngày 30/11/2013 của UBND Thành phố, tập trung phục vụ đồng bào dân tộc tại 14 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của thủ đô Hà Nội

(Danh mục các chương trình, dự án chi tiết theo biểu phụ lục đính kèm).

- Các chương trình đầu tư phát triển sản xuất, các dự án xây dựng đảm bảo đúng quy hoạch, tránh tình trạng lãng phí, thất thoát trong quá trình đầu tư, thực

hiện theo từng chương trình, dự án riêng và đảm bảo thực hiện đồng bộ, tránh đầu tư dàn trải, phát huy hiệu quả vốn đầu tư. Đảm bảo đầu tư đúng đối tượng theo mục tiêu được duyệt, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, tránh lãng phí.

4. Cơ cấu vốn và nguồn vốn đầu tư.

4.1. Tổng nhu cầu vốn đầu tư dự kiến: **2.324,0 tỷ đồng**, bao gồm:

a. Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất dự kiến: 75,0 tỷ đồng, trong đó bao gồm: Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thuốc BVTV, thú y, hỗ trợ xây dựng chuồng trại, cải tạo nuôi trồng thủy sản, cải tạo vườn tạp, xây dựng mô hình; Hỗ trợ mua máy móc, thiết bị; Tuyên truyền, tập huấn, học tập kinh nghiệm và các hỗ trợ khác theo quy định của Trung ương và các nội dung hỗ trợ khác theo quy định của Trung ương.

b. Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng dự kiến: 2.249,0 tỷ đồng.

(Số vốn đầu tư các chương trình, dự án được xác định chính xác khi lập và phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền)

4.2. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Thành phố, bao gồm:

a. Nguồn kinh phí sự nghiệp chi các chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất dự kiến: 75,0 tỷ đồng;

b. Nguồn kinh phí từ Ngân sách Thành phố bố trí cho chương trình Giảm nghèo bền vững thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia của Thành phố chi đầu tư các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, dự kiến: 2.249,0 tỷ đồng, trong đó bao gồm 400,0 tỷ đồng đã được UBND Thành phố phân bổ đầu tư xây dựng các công trình năm 2016).

c. Trường hợp khó khăn về nguồn lực đầu tư từ ngân sách Thành phố, UBND Thành phố sẽ kêu gọi các Quận có điều kiện về nguồn lực đầu tư hỗ trợ UBND các huyện triển khai thực hiện các công trình xây dựng nhà văn hóa, dự kiến: 102,5 tỷ đồng.

5. Thời gian thực hiện: 2016 - 2020.

6. Cơ chế quản lý: Các chương trình, dự án đầu tư được triển khai phải đảm bảo các điều kiện:

- Đúng đối tượng, đúng danh mục đầu tư được phê duyệt trong kế hoạch;
- Dự án được triển khai lập, thẩm định, phê duyệt dự án theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và thành phố Hà Nội; Tuân thủ quy định của UBND Thành phố về phân cấp, ủy quyền phê duyệt dự án đầu tư;
- Đối với các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền UBND các huyện phê duyệt theo phân cấp, UBND các huyện căn cứ mức vốn dự kiến đầu tư cho từng chương trình, dự án tại kế hoạch này để phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, không đầu tư dàn trải.

III. Tổ chức thực hiện:

1. Ban Dân tộc Thành phố:

- Phối hợp Sở Lao động Thương binh và Xã hội tham mưu, đề xuất UBND Thành phố thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Kế hoạch thực hiện chương trình 135

giai đoạn 2016 – 2020 theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 31/10/2011 của Ban Thường vụ Thành ủy về phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của thủ đô Hà Nội kết hợp, lồng ghép với Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững của Thành phố; là cơ quan tham mưu cho Ban chỉ đạo Thành phố về chương trình này.

- Chủ trì và phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể Thành phố đẩy mạnh công tác tuyên truyền để các cấp, các ngành và nhân dân nhận thức được chính sách của Đảng, nhà nước đối với các xã, thôn đặc biệt khó khăn để có trách nhiệm thực hiện tốt Chương trình 135 có chất lượng và hiệu quả;

- Chủ trì, tổng hợp nhu cầu của UBND các huyện, đề xuất UBND Thành phố về kế hoạch vốn hàng năm đảm bảo thực hiện các dự án thuộc Kế hoạch này qua Sở Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định, báo cáo UBND Thành phố; đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện đảm bảo đúng kế hoạch đã được UBND Thành phố phê duyệt, tổng hợp báo cáo UBND Thành phố; hàng năm tiến hành rà soát, đánh giá các chỉ tiêu (theo mục tiêu đã đặt ra trong Kế hoạch) để xác định và đề xuất đưa ra khỏi danh sách thôn, xã đặc biệt khó khăn khi có đủ điều kiện; giao ban, báo cáo, tổ chức đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chỉ tiêu, chương trình, dự án nêu trong kế hoạch tại các huyện và các sở, ngành theo mục tiêu, yêu cầu, tiến độ đã phê duyệt; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện hỗ trợ nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý phát triển sản xuất, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư về dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm; giúp hộ nghèo, cận nghèo tiếp cận các dịch vụ, kiến thức khoa học kỹ thuật, nâng cao nhận thức và vận dụng vào kế hoạch sản xuất của hộ, nhóm hộ đã được xác định để phát triển sản xuất trên địa bàn xã, thôn; phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể liên quan và UBND các huyện: Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Mỹ Đức, Chương Mỹ triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch, trực tiếp thực hiện một số Đề án, dự án có tính chất đặc thù theo chỉ đạo của UBND Thành phố.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xác định quy mô, tổng mức đầu tư từng chương trình, dự án đầu tư khi thẩm định các chương trình, dự án để phê duyệt và bố trí vốn cho từng dự án theo quy định;

- Kiểm tra, rà soát xác định tính cấp thiết của từng dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để ưu tiên đề xuất UBND Thành phố phân bổ kế hoạch vốn hàng năm cho từng dự án;

- Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch 6 tháng và hàng năm gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND Thành phố, Ủy ban Dân tộc và các cơ quan liên quan theo quy định;

- Tham mưu UBND Thành phố tổ chức sơ kết thực hiện 03 năm, tổng kết cả giai đoạn thực hiện kế hoạch của Thành phố để đề xuất khen thưởng, động viên các tập thể và cá nhân có thành tích trong công tác xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch, đồng thời khiển trách, phê bình những đơn vị thực hiện không tốt kế hoạch (nếu có).

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Là cơ quan đầu mối hướng dẫn về quản lý đầu tư và xây dựng; tổng hợp giải quyết hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết khó khăn vướng mắc của Chủ đầu tư trong quá trình triển khai các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy định;

- Thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối bố trí vốn cho các dự án chưa có quyết định phê duyệt tại kế hoạch này và các dự án điều chỉnh làm tăng tổng mức đầu tư để UBND các huyện làm cơ sở phê duyệt dự án theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp Ban Dân tộc và các đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất UBND Thành phố trình HĐND Thành phố trong việc phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư hàng năm chi tiết cho từng dự án theo danh mục dự án nêu tại kế hoạch này (giao kế hoạch hàng năm và cả giai đoạn), đảm bảo đủ nguồn lực đầu tư, đáp ứng nhu cầu đầu tư theo tiến độ của kế hoạch.

3. Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp Ban Dân tộc và các đơn vị liên quan tham mưu đề xuất UBND Thành phố bố trí kinh phí thực hiện các chương trình phát triển sản xuất theo kế hoạch phê duyệt, đảm bảo chính sách của Trung ương quy định tại các Quyết định số: 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013, 755/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013, 54/2013/QĐ-TTg ngày 01/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và UBND thành phố Hà Nội tại Quyết định số 3564/QĐ-UBND ngày 29/6/2016;

- Hướng dẫn, tổng hợp giải quyết khó khăn vướng mắc về thanh, quyết toán các chương trình, dự án hoàn thành theo quy định;

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc tổng hợp trình UBND Thành phố phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách Thành phố.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Lao động Thương binh và Xã hội, Ngân hàng chính sách xã hội, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Ban Dân tộc và UBND các huyện: Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức xây dựng chi tiết kế hoạch hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất cho các đối tượng theo chính sách dân tộc của Trung ương quy định tại các Quyết định số: 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013, 755/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013, 54/2013/QĐ-TTg ngày 01/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và UBND thành phố Hà Nội tại Quyết định số 3564/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 (bao gồm kế hoạch dài hạn và hàng năm) đề xuất UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch chi tiết trước ngày **30/8/2016** để triển khai, thực hiện toàn diện các dự án về hỗ trợ sản xuất, phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, chính sách về đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt, đảm bảo các quy định hiện hành về chính sách dân tộc. Định kỳ hàng quý, 06 tháng và hàng năm tổng hợp kết quả báo cáo gửi Ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo UBND Thành phố và Ủy ban Dân tộc.

5. Sở Lao động Thương binh và Xã hội:

Phối hợp với Ban Dân tộc Thành phố và các cơ quan liên quan hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các Chương trình, dự án do Sở quản lý gắn với Chương trình 135 tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn để góp phần hoàn thành các nhiệm vụ, mục tiêu của Chương trình giảm nghèo bền vững của Thành phố, báo cáo UBND Thành phố định kỳ hàng quý, 06 tháng và hàng năm.

6. Kho bạc Nhà nước Thành phố:

- Hướng dẫn, kiểm tra và kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc cho các đơn vị, Chủ đầu tư thực hiện giải ngân vốn theo quy định;

- Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng tổng hợp tình hình giải ngân các dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố theo quy định.

7. Các Sở: Y tế, Công thương, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Văn hoá Thể thao, Du lịch, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ: Chủ trì, phối hợp, hướng dẫn UBND các huyện phân giao chi tiết từng chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội cho từng thôn, xã, đảm bảo các chính sách dân tộc như: y tế, giáo dục, hạ tầng cơ sở, đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt, đảm bảo thực hiện hoàn thành các mục tiêu kế hoạch theo lĩnh vực ngành phụ trách theo tinh thần chỉ đạo của Trung ương quy định tại các Quyết định số: 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013, 755/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013, 54/2013/QĐ-TTg ngày 01/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan và Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 31/10/2011 của Ban Thường vụ Thành ủy, Quyết định số 3564/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 UBND của UBND thành phố Hà Nội.

8. Tổng công ty điện lực Hà Nội: Tập trung ưu tiên đầu tư, nâng cấp hệ thống điện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, đáp ứng nhu cầu của đồng bào dân tộc miền núi, báo cáo UBND Thành phố.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các Đoàn thể Thành phố tăng cường phổ biến, tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thực hiện các chủ trương, chính sách của Trung ương và Thành phố về công tác dân tộc và triển khai thực hiện Kế hoạch và chủ động thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch có hiệu quả theo tinh thần chỉ đạo của Trung ương quy định tại các Quyết định số: 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013, 755/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013, 54/2013/QĐ-TTg ngày 01/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và UBND thành phố Hà Nội tại Quyết định số 3564/QĐ-UBND ngày 29/6/2016.

10. Đối với các sở, ban, ngành khác của Thành phố: Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị xây dựng kế hoạch và có các hoạt động cụ thể tham gia và hỗ trợ các nội dung của Kế hoạch này, chủ động thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch có hiệu quả theo tinh thần chỉ đạo của Trung ương và Thành phố.

11. Các cơ quan Báo, Đài của thành phố Hà Nội: Xây dựng các chuyên trang, chuyên mục và tuyên truyền về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016 – 2020 theo chỉ đạo của Trung ương và Thành phố.

12. UBND các huyện: Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức:

- Chịu trách nhiệm trước UBND Thành phố về tính chính xác các thông tin, số liệu liên quan các chương trình, dự án, số vốn đầu tư theo đề xuất, thực hiện đúng mục tiêu được duyệt;

- Công khai danh mục chi tiết các chương trình, dự án nêu trong kế hoạch tại cộng đồng dân cư trên địa bàn các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi, đảm bảo tính minh bạch để đồng bào, nhân dân tham gia làm chủ của các

chương trình, dự án; trong quá trình thực hiện nếu có điều chỉnh danh mục chương trình, dự án, các địa phương báo cáo UBND Thành phố chấp thuận;

- Triển khai phân giao chi tiết các chỉ tiêu cho từng xã, từng đơn vị và thực hiện kế hoạch trên địa bàn huyện;

- Thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư các chương trình, dự án theo quy định;

- Triển khai lập, thẩm định, phê duyệt dự án theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, Thành phố và các yêu cầu tại mục 6, phần II của Kế hoạch này;

- Tổ chức thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu Kế hoạch này đáp ứng yêu cầu tiến độ của Thành phố, khuyến khích các địa phương bố trí nguồn vốn triển khai thực hiện hoàn thành trước tiến độ, đảm bảo đúng các quy định tại các Quyết định số: 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013, 755/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013, 54/2013/QĐ-TTg ngày 01/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan và Nghị quyết số 06 – NQ/TU ngày 31/10/2011 của Ban Thường vụ Thành ủy, Quyết định số 3564/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 UBND của UBND thành phố Hà Nội;

- Định kỳ hàng tháng, quý, 06 tháng, năm có báo cáo kết quả thực hiện và các khó khăn, vướng mắc về Ban Dân tộc và các Sở: Nông nghiệp & PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND Thành phố theo quy định.

Căn cứ nội dung kế hoạch này, UBND Thành phố yêu cầu các Sở, ban, ngành, UBND các huyện: Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức và các đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện kế hoạch này./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: KH&ĐT, NN&PTNT, TC, XD; Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đ/c Chủ tịch UBND Thành phố;
(để báo cáo)
- Các Đ/c PCT UBND TP;
- UBNDTTQ Thành phố;
- Các Ban thuộc HĐND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- Kho bạc nhà nước Hà Nội;
- Các cơ quan Báo, Đài Thành phố;
- Tổng công ty điện lực HN;
- CVP, PVP Nguyễn Ngọc Sơn;
- Các phòng: KT, TKBT, TH;
- Lưu VT, KT(VHQ). *Đ* *M*

1604 (130)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH *Đ*

PHÓ CHỦ TỊCH *Đ*



Nguyễn Văn Sửu

BIỂU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 138 /KH-UBND ngày 15 /7/2016 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Danh mục công trình	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự án được duyệt		TKKT-TDT được duyệt		Lũy kế bố trí vốn đến hết 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Dự kiến HT giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
		A	B	C			Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày QĐ	Tổng dự toán	Tổng số	Riêng 2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019				2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ (A+B):			227				3.200,853		2.941,776	367,000	313,200	2.324,000	400,000	492,000	548,500	426,000	442,500	227		
A	Lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng:			225				3.125,853		2.941,776	367,000	313,200	2.249,000	400,000	477,000	533,500	411,000	427,500	225		
	Dự án chuyên tiếp:			175				2.784,865		2.784,888	338,400	304,100	2.016,500	400,000	452,000	473,500	372,000	319,000	175		
	Dự án mới:			50				340,988		156,888	8,600	9,100	232,500		25,000	60,000	39,000	108,500	50		
I	Lĩnh vực y tế:			8				73,310		67,310	1,000	1,500	14,000	4,000	10,000				8		
*	Dự án chuyên tiếp:			2				23,226		23,226	1,000	1,000	8,000	4,000	4,000				2		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	2393/QĐ-UBND: 15/10/2012	8.600	2393/QĐ-UBND: 15/10/2012	8.600			7.000	4.000	3.000				1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Trạm y tế xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	2560/QĐ-UBND: 21/8/2014	14.626	2560/QĐ-UBND: 21/8/2014	14.626	1.000	1.000	1.000		1.000				1	UBND huyện Quốc Oai	Đề nghị cử giám quy mô, TMDT dự án
*	Dự án mới:			6				50,084		44,084		500	6,000		6,000				6		
1	Trạm y tế xã Tân Lĩnh			1	Tân Lĩnh - Ba Vì	2016-2020	1938/QĐ-UBND: 31/12/2014	14.174	1938/QĐ-UBND: 31/12/2014	14.174			1.000		1.000				1	UBND huyện Ba Vì	Đề nghị cử giám quy mô, TMDT dự án
2	Trạm y tế xã Khánh Thượng			1	Khánh Thượng - Ba Vì	2016-2020	1975/QĐ-UBND: 31/12/2014	11.590	1975/QĐ-UBND: 31/12/2014	11.590			1.000		1.000				1	UBND huyện Ba Vì	Đề nghị cử giám quy mô, TMDT dự án
3	Trạm y tế xã Văn Hòa			1	Văn Hòa - Ba Vì	2016-2020	1977/QĐ-UBND: 31/12/2014	9.820	1977/QĐ-UBND: 31/12/2014	9.820			1.000		1.000				1	UBND huyện Ba Vì	Đề nghị cử giám quy mô, TMDT dự án
4	Trạm y tế xã Yên Bái			1	Yên Bái - Ba Vì	2016-2020	1951/QĐ-UBND: 31/12/2014	8.500	1951/QĐ-UBND: 31/12/2014	8.500		500	1.000		1.000				1	UBND huyện Ba Vì	Đề nghị cử giám quy mô, TMDT dự án
5	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Yên Bình			1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020		3.000					1.000		1.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tiên Xuân			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020		3.000					1.000		1.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
II	Nước sinh hoạt:			4				19,739		9,739			18,000		2,000	5,000	8,000	3,000	4		
*	Dự án mới:			4				19,739		9,739			18,000		2,000	5,000	8,000	3,000	4		
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tự chảy thôn Đồng Bò, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	2675/QĐ-UBND: 25/10/2012; 2376/QĐ-UBND: 12/10/2012;	9,739	2675/QĐ-UBND: 25/10/2012; 2376/QĐ-UBND: 12/10/2012;	9,739			8,000			3,000	5,000		1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tự chảy các xã dân tộc thiểu số miền núi theo chương trình 135 huyện Ba Vì (19 điểm)			1	Ba Vì - Ba Vì	2016-2020		8,000				8,000			2,000	3,000	3,000		1	UBND huyện Ba Vì	
3	Xây dựng hệ thống bể chứa, đường ống dẫn nước 3 thôn xã Yên Bình			1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020		1,000				1,000			1,000				1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Xây dựng hệ thống bể chứa, đường ống dẫn nước thôn Lát, thôn Hương, thôn Luông, xã Yên Trung			1	Yên Trung - Thạch Thất	2016-2020		1,000				1,000			1,000				1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục công trình	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự án được duyệt		TKKT-TDT được duyệt		Lũy kế bố trí vốn đến hết 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Dự kiến HT giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
		A	B	C			Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày QĐ	Tổng dự toán	Tổng số	Riêng 2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019				2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
III	Thủy lợi:			56				653,993				625,993	74,950	69,950	491,000	58,000	18,000	134,000	135,000	146,000	56		
*	Dự án chuyên tiếp:			48				625,993				625,993	74,950	69,950	465,000	58,000	18,000	108,000	135,000	146,000	48		
1	Bãi mương dẫn nước thôn Luồng, Đám Bồi, Đồng Tơi, Đồng Hội, xã Yên Trung			1	Yên Trung - Thạch Thất	2016-2020	6494/QĐ-UBND: 15/10/2012	11.365	6494/QĐ-UBND: 15/10/2012	11.365	5,000	5,000	5,000	5,000							/	UBND huyện Thạch Thất	
2	Cải tạo hồ vai làng và hệ thống mương tưới xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	3754/QĐ-UBND: 30/10/2013	14.865	3754/QĐ-UBND: 30/10/2013	14.865	5,000	5,000	8,000	8,000							/	UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây dựng Trạm bơm tưới xã Đồng Xuân			1	Đồng Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3755/QĐ-UBND: 30/10/2013	11.327	3755/QĐ-UBND: 30/10/2013	11.327	7,000	7,000	3,000	3,000							/	UBND huyện Quốc Oai	
4	Kè chống sạt lở đê bao vùng 700			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	1623/QĐ-UBND: 18/8/2011; 1355/QĐ-UBND: 21/7/2014	39.838	1186/QĐ-UBND: 11/7/2012	39.838	25,000	20,000	10,000	10,000							/	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Cải tạo, nâng cấp vai, mương xã Yên Bái			1	Yên Bái - Ba Vì	2016-2020	2019/QĐ-UBND: 31/12/2013	8.738	2019/QĐ-UBND: 31/12/2013	8.738			7,000	5,000	2,000						/	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, nâng cấp vai, mương xã Ba Trại			1	Ba Trại - Ba Vì	2016-2020	2020/QĐ-UBND: 31/12/2013	12.084	2020/QĐ-UBND: 31/12/2013	12.084			11,000	8,000	3,000						/	UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh, vai đập xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vì	2016-2020	2021/QĐ-UBND: 31/12/2013	13.638	2021/QĐ-UBND: 31/12/2013	13.638			12,000	6,000	6,000						/	UBND huyện Ba Vì	
8	Xây dựng kênh tưới từ hồ Lụa đi Đồng Bướm, xã Yên Bình			1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020	6568/QĐ-UBND: 30/10/2013	8.163	6568/QĐ-UBND: 30/10/2013	8.163			7,000	5,000	2,000						/	UBND huyện Thạch Thất	
9	Xây dựng, cải tạo hệ thống thủy lợi nội đồng xã Đồng Xuân			1	Đồng Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3752/QĐ-UBND: 30/10/2013	14.046	3752/QĐ-UBND: 30/10/2013	14.046			13,000	8,000	5,000						/	UBND huyện Quốc Oai	
10	Mương, vai thủy lợi thôn Súi Quán xã Khánh Thượng			1	Khánh Thượng - Ba Vì	2016-2020	2235/QĐ-UBND: 31/12/2014	7.500	2235/QĐ-UBND: 31/12/2014	7.500	350	350	5,000			3,000	2,000			/	UBND huyện Ba Vì		
11	Mương, vai thủy lợi thôn Ninh - xã Khánh Thượng			1	Khánh Thượng - Ba Vì	2016-2020	2236/QĐ-UBND: 31/12/2014	6.500	2236/QĐ-UBND: 31/12/2014	6.500	300	300	5,000			3,000	2,000			/	UBND huyện Ba Vì		
12	Công trình mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Gò Đình Muôn			1	Khánh Thượng - Ba Vì	2016-2020	2237/QĐ-UBND: 31/12/2014	11.000	2237/QĐ-UBND: 31/12/2014	11.000	550	550	8,000			2,000	3,000	3,000		/	UBND huyện Ba Vì		
13	Công trình mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Đồng Sóng xã Khánh Thượng			1	Khánh Thượng - Ba Vì	2016-2020	2238/QĐ-UBND: 31/12/2014	9.000	2238/QĐ-UBND: 31/12/2014	9.000	450	450	8,000				3,000	5,000		/	UBND huyện Ba Vì		
14	Công trình thủy lợi nội đồng thôn Muồng Châu, xã Văn Hòa			1	Văn Hòa - Ba Vì	2016-2020	2239/QĐ-UBND: 31/12/2014	11.000	2239/QĐ-UBND: 31/12/2014	11.000	550	550	8,000			2,000	3,000	3,000		/	UBND huyện Ba Vì		
15	Công trình mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Rùa, xã Văn Hòa			1	Văn Hòa - Ba Vì	2016-2020	2240/QĐ-UBND: 31/12/2014	9.000	2240/QĐ-UBND: 31/12/2014	9.000	450	450	6,000				3,000	3,000		/	UBND huyện Ba Vì		
16	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương xã Tân Lĩnh			1	Tân Lĩnh - Ba Vì	2016-2020	2022/QĐ-UBND: 31/12/2013	12.218	2022/QĐ-UBND: 31/12/2013	12.218	600	600	9,000			3,000	3,000	3,000		/	UBND huyện Ba Vì		
17	Cải tạo hồ Đồng Chấm 1 và hồ Gộc Đa, xã Đồng Xuân			1	Đồng Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3244/QĐ-UBND: 13/10/2014	12.534	3244/QĐ-UBND: 13/10/2014	12.534	800	800	10,000			3,000	3,000	4,000		/	UBND huyện Quốc Oai		

TT	Danh mục công trình	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự án được duyệt		TKKT-TĐT được duyệt		Lấy kế bố trí vốn đến hết 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Dự kiến HT giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Chi chú	
		A	B	C			Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày QĐ	Tổng dự toán	Tổng số	Riêng 2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019				2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
18	Xây dựng và cứng hóa hệ thống mương thủy lợi thôn Lập Thành, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3172/QĐ-UBND; 08/10/2014	14.580	3172/QĐ-UBND; 08/10/2014	14.580	800	800	12.000			3.000	4.000	5.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
19	Cải tạo hồ Đông Âm, xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	2687/QĐ-UBND; 06/9/2014	11.215	2687/QĐ-UBND; 06/9/2014	11.215	800	800	9.000			3.000	3.000	3.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
20	Cải tạo, nạo vét hồ Châm Khoai, Châm Mai, thôn Đông Bền, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3245/QĐ-UBND; 13/10/2014	14.662	3245/QĐ-UBND; 13/10/2014	14.662	1.000	1.000	12.000			3.000	4.000	5.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
21	Cải tạo hồ Đông Châm 2, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	2375/QĐ-UBND; 18/7/2014	10.026	2375/QĐ-UBND; 18/7/2014	10.026	800	800	8.000			2.000	3.000	3.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
22	Xây dựng, hệ thống kênh tưới và nạo vét cải tạo lòng hồ Đông Nếp, thôn Dạ Thâm, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	2375/QĐ-UBND; 18/7/2014	14.341	2375/QĐ-UBND; 18/7/2014	14.341	1.000	1.000	12.000			3.000	4.000	5.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
23	Nâng cấp, cải tạo, xây mới kênh mương và nạo vét Hồ Đông Vờ - Trần Voi; Đập Trầm Nửa, thôn Đông Vờ - thôn Trần Voi, xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	13/10/2014 & 3236/QĐ-UBND; 13/10/2014	25.294	13/10/2014 & 3236/QĐ-UBND; 13/10/2014	25.294	1.800	1.800	21.000			6.000	7.000	8.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
24	Xây dựng hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đông Bền, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3147/QĐ-UBND; 02/10/2014	12.304	3147/QĐ-UBND; 02/10/2014	12.304	800	800	10.000			3.000	3.000	4.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
25	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng thôn Đông Ráng, thôn Cửa Khẩu, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3230/QĐ-UBND; 13/10/2014	14.379	3230/QĐ-UBND; 13/10/2014	14.379	1.000	1.000	11.000			3.000	4.000	4.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
26	Xây dựng vai, đập và hệ thống kênh mương thủy lợi thôn Đông Bò, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3160/QĐ-UBND; 06/10/2014	14.344	3160/QĐ-UBND; 06/10/2014	14.344	1.000	1.000	12.000			4.000	4.000	4.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
27	Xây dựng đường giao thông nội đồng kết hợp cứng hóa kênh mương thủy lợi thôn Đông Âm, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3235/QĐ-UBND; 13/10/2014	13.534	3235/QĐ-UBND; 13/10/2014	13.534	800	800	10.000			2.000	3.000	5.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
28	Xây dựng và cứng hóa mương thủy lợi thôn Lập Thành, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3172/QĐ-UBND; 08/10/2014	14.580	3172/QĐ-UBND; 08/10/2014	14.580	1.000	1.000	12.000			2.000	5.000	5.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
29	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đông Chiêm, Ai Nặng, Đông Văn, xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	864/QĐ-UBND; 30/5/2014	10.985	864/QĐ-UBND; 30/5/2014	10.985	1.000	1.000	8.000			2.000	3.000	3.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
30	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đức Dương, Phú Thanh, Đồi Dứng, Đồi Lý			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	116/QĐ-UBND; 25/01/2014	10.859	116/QĐ-UBND; 25/01/2014	10.859	1.000	1.000	8.000			2.000	3.000	3.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
31	Xây dựng kênh mương tưới thôn Nam Hưng, Thanh Hà, vùng 3 thôn, Rộc Éo, Bơ Mối, xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	457/QĐ-UBND; 24/03/2014	10.083	457/QĐ-UBND; 24/03/2014	10.083	1.000	1.000	8.000			2.000	3.000	3.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
32	Cải tạo hồ Đông Châm 1 và hồ Góc Đa, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3244/QĐ-UBND; 13/10/2014	12.534	3244/QĐ-UBND; 13/10/2014	12.534	800	800	10.000			3.000	3.000	4.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
33	Xây dựng và cứng hóa hệ thống mương thủy lợi thôn Lập Thành, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3172/QĐ-UBND; 08/10/2014	14.580	3172/QĐ-UBND; 08/10/2014	14.580	800	800	12.000			3.000	4.000	5.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
34	Cải tạo hồ Đông Âm, xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	2687/QĐ-UBND; 06/9/2014	11.215	2687/QĐ-UBND; 06/9/2014	11.215	800	800	9.000			3.000	3.000	3.000	/	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục công trình	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự án được duyệt		TKKT-TDT được duyệt		Lũy kế bố trí vốn đến hết 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Dự kiến HT giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
		A	B	C			Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày QĐ	Tổng dự toán	Tổng số	Riêng 2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019				2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
35	Cải tạo, nạo vét hồ Chấm Khoai, Chấm Mai, thôn Đông Bền, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3245/QĐ-UBND: 13/10/2014	14.662	3245/QĐ-UBND: 13/10/2014	14.662	1.000	1.000	12.000			3.000	4.000	5.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
36	Cải tạo hồ Đông Chấm 2, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	2375/QĐ-UBND: 18/7/2014	10.026	2375/QĐ-UBND: 18/7/2014	10.026	800	800	9.000			2.000	3.000	4.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
37	Xây dựng, hệ thống kênh tưới và nạo vét cải tạo lòng hồ Đông Nếp, thôn Đá Thâm, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	2375/QĐ-UBND: 18/7/2014	14.341	2375/QĐ-UBND: 18/7/2014	14.341	1.000	1.000	12.000			3.000	4.000	5.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
38	Nâng cấp, cải tạo, xây mới kênh mương và nạo vét Hồ Đông Vỡ - Trán Voi: Đập Trán Nira, thôn Đông Vỡ - thôn Trán Voi, xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	3237/QĐ-UBND: 13/10/2014 & 3236/QĐ-UBND: 13/10/2014	25.294	3237/QĐ-UBND: 13/10/2014 & 3236/QĐ-UBND: 13/10/2014	25.294	1.800	1.800	21.000			6.000	7.000	8.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
39	Xây dựng hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đông Bền, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3147/QĐ-UBND: 02/10/2014	12.304	3147/QĐ-UBND: 02/10/2014	12.304	800	800	10.000			3.000	3.000	4.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
40	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng thôn Đông Rạng, thôn Cửa Khâu, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3230/QĐ-UBND: 13/10/2014	14.379	3230/QĐ-UBND: 13/10/2014	14.379	1.000	1.000	11.000			3.000	4.000	4.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
41	Xây dựng vai, đập và hệ thống kênh mương thủy lợi thôn Đông Bò, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3160/QĐ-UBND: 06/10/2014	14.344	3160/QĐ-UBND: 06/10/2014	14.344	1.000	1.000	12.000			4.000	4.000	4.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
42	Xây dựng đường giao thông nội đồng kết hợp cứng hóa kênh mương thủy lợi thôn Đông Âm, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3235/QĐ-UBND: 13/10/2014	13.534	3235/QĐ-UBND: 13/10/2014	13.534	800	800	10.000			2.000	3.000	5.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
43	Xây dựng và cứng hóa mương thủy lợi thôn Lập Thành, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3172/QĐ-UBND: 08/10/2014	14.580	3172/QĐ-UBND: 08/10/2014	14.580			12.000			2.000	5.000	5.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
44	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đông Chiêm, Ai Nàng, Đông Văn, xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	864/QĐ-UBND: 30/5/2014	10.985	864/QĐ-UBND: 30/5/2014	10.985	1.000	1.000	8.000			2.000	3.000	3.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
45	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đức Dương, Phú Thanh, Đồi Dừng, Đồi Lý			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	116/QĐ-UBND: 25/01/2014	10.859	116/QĐ-UBND: 25/01/2014	10.859	1.000	1.000	8.000			2.000	3.000	3.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
46	Xây dựng kênh mương tưới thôn Nam Hưng, Thanh Hà, vùng 3 thôn, Rộc Éo, Bơ Mối, xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	457/QĐ-UBND: 24/03/2014	10.083	457/QĐ-UBND: 24/03/2014	10.083	1.000	1.000	8.000			2.000	3.000	3.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
47	Xây dựng kênh tưới từ hồ Lụa đi Đông Bướm, xã Yên Bình			1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020	7380/QĐ-UBND: 21/10/2014	8.163	7380/QĐ-UBND: 21/10/2014	8.163			4.000			4.000			/	UBND huyện Thạch Thất	
48	Cứng hóa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Trán Phú			1	Trán Phú - Chương Mỹ	2016-2020	6297/QĐ-UBND: 25/7/2014	10.108	6297/QĐ-UBND: 25/7/2014	10.108	1.500	1.500	9.000			5.000	4.000		/	UBND huyện Chương Mỹ	
*	Dự án mới:			8			28.000						26.000			26.000			8		
1	Cải tạo, nâng cấp hồ Phú Lợi, xã Minh Quang, huyện Ba Vì			1	Ba Vì - Ba Vì	2016-2020		9.000					7.000			7.000			/	UBND huyện Ba Vì	
2	Bãi, mương dẫn nước thôn Cò, xã Yên Bình			1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020		3.000					3.000			3.000			/	UBND huyện Thạch Thất	
3	Mương dẫn nước thôn Đông Cao, Đông Dầu và Cò Dưng 1&2 xã Tiên Xuân			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020		3.000					3.000			3.000			/	UBND huyện Thạch Thất	
4	Bãi, mương dẫn nước thôn Thung Mỹ xã Yên Bình			1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020		4.000					4.000			4.000			/	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục công trình	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự án được duyệt		TKKT-TDT được duyệt		Lũy kế bố trí vốn đến hết 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Dự kiến HT giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
		A	B	C			Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày QĐ	Tổng dự toán	Tổng số	Riêng 2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019				2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
5	Bãi mương dẫn nước thôn Bình Sơn, Trại mới 1&2 và thôn Nhòn xã Tiên Xuân.			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020		3.000					3.000			3.000			/	UBND huyện Thạch Thất	
6	Bãi, mương dẫn nước thôn Thạch Bình xã Yên Bình.			1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020		2.000					2.000			2.000			/	UBND huyện Thạch Thất	
7	Bãi, mương dẫn nước thôn Dục, Đình, Lụa xã Yên Bình.			1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020		2.000					2.000			2.000			/	UBND huyện Thạch Thất	
8	Bãi, mương dẫn nước thôn Thuồng xã Yên Bình.			1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020		2.000					2.000			2.000			/	UBND huyện Thạch Thất	
IV *	Giao thông: Dự án chuyên tiếp:			104 93			1.662.297 1.590.197			1.590.220 1.590.220	136.350 87.050	87.050	1.288.500 1.227.500	220.000 220.000	353.000 338.000	329.500 319.500	207.000 207.000	179.000 143.000	104 93		
1	Đường giao thông thôn Cửa Khẩu, Đồng Châm, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	2184/QĐ-UBND: 19/9/2012	14.829	2184/QĐ-UBND: 19/9/2012	14.829	11.000	11.000	2.000	2.000					/	UBND huyện Quốc Oai	
2	Đường giao thông xã Phú Mãn nối đường Hồ Chí Minh			1	Xã Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	3689/QĐ-UBND: 21/10/2013	36.801	4845/QĐ-UBND: 13/12/2013	36.824	15.000	15.000	10.000	10.000					/	UBND huyện Quốc Oai	
3	Đường giao thông thôn Hợp Nhất, xã Ba Vi			1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	1606/QĐ-UBND: 08/11/2013	6.791	1606/QĐ-UBND: 08/11/2013	6.791			6.000	4.000	2.000				/	UBND huyện Ba Vi	
4	Đường giao thông thôn Hợp Sơn, xã Ba Vi			1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	1607/QĐ-UBND: 08/11/2013	14.999	1607/QĐ-UBND: 08/11/2013	14.999			11.000	5.000	6.000				/	UBND huyện Ba Vi	
5	Đường giao thông thôn Yên Sơn, xã Ba Vi			1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	1608/QĐ-UBND: 08/11/2013	18.285	1628/QĐ-UBND: 08/12/2013	18.285			16.000	10.000	6.000				/	UBND huyện Ba Vi	
6	Đường Minh Quang-Ba Trại			1	Minh Quang - Ba Trại	2016-2020	379/QĐ-UBND: 24/4/2013	44.244	379/QĐ-UBND: 24/4/2013	44.244	2.000	2.000	40.000	10.000	10.000	20.000			/	UBND huyện Ba Vi	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Văn Hóa - Yên Bái			1	Văn Hóa - Yên Bái	2016-2020	600/QĐ-UBND: 19/6/2014	48.926	600/QĐ-UBND: 19/6/2014	48.926	600	600	45.000	10.000	15.000	20.000			/	UBND huyện Ba Vi	
8	Đường trục giao thông thôn Bần, xã Văn Hoá			1	Văn Hoá - Ba Vi	2016-2020	1617/QĐ-UBND: 08/11/2013	22.596	1617/QĐ-UBND: 08/11/2013	22.596			21.000	6.000	15.000				/	UBND huyện Ba Vi	
9	Đường trục giao thông thôn Muồng Phú Vàng, xã Văn Hoá			1	Văn Hóa - Ba Vi	2016-2020	1618/QĐ-UBND: 08/11/2013	29.459	1618/QĐ-UBND: 08/11/2013	29.459			26.000	6.000	20.000				/	UBND huyện Ba Vi	
10	Đường trục giao thông xã Yên Bái			1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	1411/QĐ-UBND: 24/10/2013	19.173	1411/QĐ-UBND: 24/10/2013	19.173	1.000	1.000	17.000	2.000	15.000				/	UBND huyện Ba Vi	
11	Đường Hương Canh đi xóm Bóp, xã Khánh Thượng			1	Khánh Thượng - Ba Vi	2016-2020	1111/QĐ-UBND: 24/10/2011	14.091	1111/QĐ-UBND: 24/10/2011	14.091			13.000	8.000	5.000				/	UBND huyện Ba Vi	
12	Đường trục thôn Phú Yên, xã Yên Bái			1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	2031/QĐ-UBND: 31/12/2013	41.716	2031/QĐ-UBND: 31/12/2013	41.716			34.000	4.000	30.000				/	UBND huyện Ba Vi	
13	Đường trục các thôn: 5, 6, 7, 8, xã Ba Trại			1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	2025/QĐ-UBND: 31/12/2013	44.900	2025/QĐ-UBND: 31/12/2013	44.900			41.000	6.000	35.000				/	UBND huyện Ba Vi	
14	Đường giao thông Ba Trại - Cẩm Lĩnh			1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	136/QĐ-UBND: 20/02/2014	40.391	75/QĐ-UBND: 27/01/2015	40.391			36.000	6.000	30.000				/	UBND huyện Ba Vi	
15	Đường trục giao thông chính xã Yên Trung			1	Yên Trung - Thạch Thất	2016-2020	6968/QĐ-UBND: 31/10/2013	7.020	6968/QĐ-UBND: 31/10/2013	7.020			7.000	5.000	2.000				/	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục công trình	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự án được duyệt		TKKT-TDT được duyệt		Lũy kế bố trí vốn đến hết 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Dự kiến HT giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
		A	B	C			Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày QĐ	Tổng dự toán	Tổng số	Riêng 2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019				2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
16	Cải tạo trục đường giao thông thôn Đình đi UBND xã Yên Bình			1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020	6939/QĐ-UBND; 31/10/2013	6,780	6939/QĐ-UBND; 31/10/2013	6,780			6,000	4,000	2,000					/	UBND huyện Thạch Thất	
17	Đường liên thôn Quê Vải đi Cỏ Đụng			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020	6940/QĐ-UBND; 31/10/2013	5,154	6940/QĐ-UBND; 31/10/2013	5,154			5,000	3,000	2,000					/	UBND huyện Thạch Thất	
18	Đường trục thôn Trại Mới 2			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020	6955/QĐ-UBND; 31/10/2013	5,942	6955/QĐ-UBND; 31/10/2013	5,942			5,000	3,000	2,000					/	UBND huyện Thạch Thất	
19	Đường GTNT từ Cỏ Đụng 1 đến Cỏ Đụng 2			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020	6944/QĐ-UBND; 31/10/2013	6,992	6944/QĐ-UBND; 31/10/2013	6,992			6,000	3,000	3,000					/	UBND huyện Thạch Thất	
20	Đường GTNT từ Trại Mới đến Nhòn, xã Tiên Xuân			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020	6943/QĐ-UBND; 31/10/2013	7,687	6943/QĐ-UBND; 31/10/2013	7,687			7,000	4,000	3,000					/	UBND huyện Thạch Thất	
21	Cải tạo trục đường GTNT từ Gò Chối đến Đồng Cao, xã Tiên Xuân			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020	6957/QĐ-UBND; 31/10/2013	6,677	6957/QĐ-UBND; 31/10/2013	6,677			6,000	4,000	2,000					/	UBND huyện Thạch Thất	
22	Cải tạo trục đường GTNT từ Gò Chối đi Bình Sơn, xã Tiên Xuân			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020	6956/QĐ-UBND; 31/10/2013	10,608	6956/QĐ-UBND; 31/10/2013	10,608			9,000	5,000	4,000					/	UBND huyện Thạch Thất	
23	Đường trục xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	3742/QĐ-UBND; 29/10/2013	14,504	3742/QĐ-UBND; 29/10/2013	14,504			13,000	6,000	7,000					/	UBND huyện Quốc Oai	
24	Đường giao thông thôn Đồng Âm, xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	3746/QĐ-UBND; 29/10/2013	13,996	3746/QĐ-UBND; 29/10/2013	13,996			12,000	5,000	7,000					/	UBND huyện Quốc Oai	
25	Đường giao thông liên thôn xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	8437/QĐ-UBND; 28/10/2011	9,980	8437/QĐ-UBND; 28/10/2011	9,980			9,000	5,000	4,000					/	UBND huyện Quốc Oai	
26	Đường giao thông thôn Đá Thâm, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	8614/QĐ-UBND; 16/5/2012	13,934	8614/QĐ-UBND; 16/5/2012	13,934			12,000	5,000	7,000					/	UBND huyện Quốc Oai	
27	Đường giao thông thôn Đồng Âm, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3754/QĐ-UBND; 30/10/2013	14,865	3754/QĐ-UBND; 30/10/2013	14,865			13,000	7,000	6,000					/	UBND huyện Quốc Oai	
28	Đường giao thông thôn Đồng Bèn, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3758/QĐ-UBND; 31/10/2013	14,891	3758/QĐ-UBND; 31/10/2013	14,891			13,000	5,000	8,000					/	UBND huyện Quốc Oai	
29	Đường giao thông thôn Cỏ Rùa, xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	1845/QĐ-UBND; 29/10/2013	14,301	1845/QĐ-UBND; 29/10/2013	14,301			13,000	7,000	6,000					/	UBND huyện Quốc Oai	
30	Đường giao thôn Đồng Vỡ, xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	3761/QĐ-UBND; 31/10/2013	9,000	3761/QĐ-UBND; 31/10/2013	9,000			8,000	4,000	4,000					/	UBND huyện Quốc Oai	
31	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	2134/QĐ-UBND; 24/10/2013	14,707	2134/QĐ-UBND; 24/10/2013	14,707			13,000	6,000	7,000					/	UBND huyện Mỹ Đức	
32	Đường giao thông thôn Đồng Ké, xã Trần Phú			1	Trần Phú - Chương Mỹ	2016-2020	2557/QĐ-UBND; 15/10/2012	11,332	2557/QĐ-UBND; 15/10/2012	11,332			11,000	8,000	3,000					/	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục công trình	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự án được duyệt		TKKT-TDT được duyệt		Lũy kế bố trí vốn đến hết 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Dự kiến HT giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
		A	B	C			Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày QĐ	Tổng dự toán	Tổng số	Riêng 2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019				2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
33	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú kết hợp kê mương thoát lũ			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	1139/QĐ-UBND 24/6/2014	39,860	1139/QĐ-UBND 24/6/2014	39,860			38,000	15,000	10,000	13,000			/	UBND huyện Mỹ Đức	
34	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú đoạn từ cầu Ai Nắng đi cầu Bãi Giữa			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	1140/QĐ-UBND 24/6/2014	35,175	1140/QĐ-UBND 24/6/2014	35,175			33,000	15,000	10,000	8,000			/	UBND huyện Mỹ Đức	
35	Đường giao thông từ xã An Phú đi thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức (GĐ 1 từ cầu Bãi Giữa đến đường trục thôn Thọ)			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	2147/QĐ-UBND 10/10/2014	49,981	2147/QĐ-UBND 10/10/2014	49,981			47,000	12,000	15,000	20,000			/	UBND huyện Mỹ Đức	
36	Đường giao thông liên thôn Minh Hồng - Đầm Sán - Vòng - Góc Vải, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vì	2016-2020	1200/QĐ-UBND 27/10/2011	29,988	1200/QĐ-UBND 27/10/2011	29,988	18,300		10,000		10,000				/	UBND huyện Ba Vì	
37	Đường trục Văn Hòa đi Tân Lĩnh			1	Văn Hòa - Ba Vì	2016-2020	131/QĐ-UBND 20/02/2013	38,900	131/QĐ-UBND 20/02/2013	38,900	1,500	1,500	35,000			10,000	10,000	15,000	/	UBND huyện Ba Vì	
38	Đường nội tỉnh lộ 414 đi Văn Hòa			1	Tân Lĩnh, Văn Hòa - Ba Vì	2016-2020	833/QĐ-UBND 28/8/2012	35,693	833/QĐ-UBND 28/8/2012	35,693	1,500	1,500	30,000			10,000	10,000	10,000	/	UBND huyện Ba Vì	
39	Đường trục giao thông các thôn: Xuân Thọ, Pheo, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vì	2016-2020	1602/QĐ-UBND 08/11/2013	9,218	1602/QĐ-UBND 08/11/2013	9,218	450	450	7,000				7,000		/	UBND huyện Ba Vì	
40	Đường giao thông từ thôn Phú Thứ, xã Khánh Thượng đến thôn Đầm Sán, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vì	2016-2020	1454/QĐ-UBND 24/10/2013	14,312	1454/QĐ-UBND 24/10/2013	14,312	700	700	10,000				10,000		/	UBND huyện Ba Vì	
41	Đường trục giao thông các thôn: Víp, Minh Hồng, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vì	2016-2020	1603/QĐ-UBND 08/11/2013	10,220	1603/QĐ-UBND 08/11/2013	10,220	500	500	8,000				8,000		/	UBND huyện Ba Vì	
42	Đường trục giao thông các thôn: Phú Lợi, Nội, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vì	2016-2020	1604/QĐ-UBND 08/11/2013	11,925	1604/QĐ-UBND 08/11/2013	11,925	550	550	10,000				10,000		/	UBND huyện Ba Vì	
43	Đường trục giao thông thôn Liên Bù, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vì	2016-2020	1600/QĐ-UBND 08/11/2013	8,512	1600/QĐ-UBND 08/11/2013	8,512	400	400	4,000		4,000				/	UBND huyện Ba Vì	
44	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn xã Ba Trại			1	Ba Trại - Ba Vì	2016-2020	1188/QĐ-UBND 27/10/2011	14,809	1188/QĐ-UBND 27/10/2011	14,809	700	700	10,000				10,000		/	UBND huyện Ba Vì	
45	Đường trục các thôn: Việt Yên, Muối, xã Yên Bái			1	Yên Bái - Ba Vì	2016-2020	2023/QĐ-UBND 31/12/2013	15,000	2023/QĐ-UBND 31/12/2013	15,000	550	550	10,000				10,000		/	UBND huyện Ba Vì	
46	Đường trục các thôn: Bãi, Quảng Phúc, xã Yên Bái			1	Yên Bái - Ba Vì	2016-2020	2030/QĐ-UBND 31/12/2013	13,963	2030/QĐ-UBND 31/12/2013	13,963	700	700	10,000				10,000		/	UBND huyện Ba Vì	
47	Đường trục xã Ba Trại			1	Ba Trại - Ba Vì	2016-2020	2023/QĐ-UBND 31/12/2013	15,000	2023/QĐ-UBND 31/12/2013	15,000	750	750	10,000				10,000		/	UBND huyện Ba Vì	
48	Đường trục các thôn: Kê Mối, Cua Chu, Trung tâm bó và đồng cỏ, xã Tân Lĩnh			1	Tân Lĩnh - Ba Vì	2016-2020	2026/QĐ-UBND 31/12/2013	14,906	2026/QĐ-UBND 31/12/2013	14,906	700	700	10,000				10,000		/	UBND huyện Ba Vì	
49	Đường trục các thôn: 1, 2, 9, xã Ba Trại			1	Ba Trại - Ba Vì	2016-2020	2024/QĐ-UBND 31/12/2013	14,997	2024/QĐ-UBND 31/12/2013	14,997	750	750	5,000		5,000				/	UBND huyện Ba Vì	
50	Đường trục thôn Yên Thành, xã Tân Lĩnh			1	Tân Lĩnh - Ba Vì	2016-2020	2027/QĐ-UBND 31/12/2013	10,171	2027/QĐ-UBND 31/12/2013	10,171	500	500	4,000			4,000			/	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục công trình	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự án được duyệt		TKKT-TDT được duyệt		Lũy kế bố trí vốn đến hết 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Dự kiến HT giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
		A	B	C			Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày QĐ	Tổng dự toán	Tổng số	Riêng 2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019				2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
51	Đường trục các thôn: Hà Tân, Đức Thịnh, xã Tân Linh			1	Tân Linh - Ba Vi	2016-2020	2028/QĐ-UBND; 31/12/2013	12.876	2028/QĐ-UBND; 31/12/2013	12.876	600	600	5.000			5.000			/	UBND huyện Ba Vi	
52	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Muồng Châu, xã Văn Hoà			1	Văn Hòa - Ba Vi	2016-2020	1455/QĐ-UBND; 24/10/2013	12.773	1455/QĐ-UBND; 24/10/2013	12.773	600	600	4.000			4.000			/	UBND huyện Ba Vi	
53	Đường trục giao thông các thôn: Sô Cốc, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	1605/QĐ-UBND; 08/11/2013	10.014	1605/QĐ-UBND; 08/11/2013	10.014	500	500	5.000			5.000			/	UBND huyện Ba Vi	
54	Đường trục giao thông thôn Đa Cường, xã Văn Hoà			1	Văn Hòa - Ba Vi	2016-2020	1616/QĐ-UBND; 08/11/2013	9.494	1616/QĐ-UBND; 08/11/2013	9.494	450	450	4.000			4.000			/	UBND huyện Ba Vi	
55	Đường trục giao thông thôn Đồng Chay, xã Văn Hoà			1	Văn Hòa - Ba Vi	2016-2020	1619/QĐ-UBND; 08/11/2013	3.829	1619/QĐ-UBND; 08/11/2013	3.829	150	150	2.500			2.500			/	UBND huyện Ba Vi	
56	Đường giao thông thôn Sui Quán xã Khánh Thượng			1	Khánh Thượng - Ba Vi	2016-2020	1970/QĐ-UBND; 31/12/2014	15.000	1970/QĐ-UBND; 31/12/2014	15.000	750	750	12.000			4.000	4.000	4.000	/	UBND huyện Ba Vi	
57	Đường giao thông thôn Ninh xã Khánh Thượng			1	Khánh Thượng - Ba Vi	2016-2020	1962/QĐ-UBND; 31/12/2014	14.973	1962/QĐ-UBND; 31/12/2014	14.973	700	700	15.000			15.000			/	UBND huyện Ba Vi	
58	Đường giao thông thôn Gò Đình Muôn xã Khánh Thượng			1	Khánh Thượng - Ba Vi	2016-2020	1961/QĐ-UBND; 31/12/2014	14.988	1961/QĐ-UBND; 31/12/2014	14.988	700	700	10.000			10.000			/	UBND huyện Ba Vi	
59	Đường giao thông thôn Đồng Sồng xã Khánh Thượng			1	Khánh Thượng - Ba Vi	2016-2020	1974/QĐ-UBND; 31/12/2014	12.000	1974/QĐ-UBND; 31/12/2014	12.000	600	600	10.000			10.000			/	UBND huyện Ba Vi	
60	Đường giao thông thôn Muồng Châu xã Văn Hòa			1	Văn Hòa - Ba Vi	2016-2020	1967/QĐ-UBND; 31/12/2014	14.969	1967/QĐ-UBND; 31/12/2014	14.969	600	600	12.000			12.000			/	UBND huyện Ba Vi	
61	Đường giao thông liên thôn Nghe, Rùa, Xoan, Muồng Phú Vàng, xã Văn Hòa			1	Văn Hòa - Ba Vi	2016-2020	1968/QĐ-UBND; 31/12/2014	14.985	1968/QĐ-UBND; 31/12/2014	14.985	700	700	10.000			10.000			/	UBND huyện Ba Vi	
62	Đường giao thông thôn Quang Phúc, Chông, Quýt, xã Yên Bái			1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	1948/QĐ-UBND; 31/12/2014	14.373	1948/QĐ-UBND; 31/12/2014	14.373	700	700	10.000			10.000			/	UBND huyện Ba Vi	
63	Đường giao thông thôn Muối, Bái, Mái Mít, xã Yên Bái			1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	1947/QĐ-UBND; 31/12/2014	14.712	1947/QĐ-UBND; 31/12/2014	14.712	700	700	8.000			8.000			/	UBND huyện Ba Vi	
64	Đường giao thông thôn 8, 9, xã Ba Trại			1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	1972/QĐ-UBND; 31/12/2014	14.990	1972/QĐ-UBND; 31/12/2014	14.990	750	750	15.000			15.000			/	UBND huyện Ba Vi	
65	Đường giao thông thôn Dỵ, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	1940/QĐ-UBND; 31/12/2014	12.000	1940/QĐ-UBND; 31/12/2014	12.000	600	600	10.000			10.000			/	UBND huyện Ba Vi	
66	Đường giao thông thôn Cốc Đồng Tâm, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	2233/QĐ-UBND; 31/12/2014	12.000	2233/QĐ-UBND; 31/12/2014	12.000	600	600	10.000			10.000			/	UBND huyện Ba Vi	
67	Đường giao thông thôn Đàm San, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	2234/QĐ-UBND; 31/12/2014	12.000	2234/QĐ-UBND; 31/12/2014	12.000	600	600	10.000			10.000			/	UBND huyện Ba Vi	
68	Đường trục xã Văn Hòa			1	Văn Hòa - Ba Vi	2016-2020	2098/QĐ-UBND; 24/12/2014	48.975	2098/QĐ-UBND; 24/12/2014	48.975	41.000	10.000	5.000		5.000				/	UBND huyện Ba Vi	

TT	Danh mục công trình	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự án được duyệt		TKKT-TDT được duyệt		Lấy kế bố trí vốn đến hết 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Dự kiến HT giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
		A	B	C			Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày QĐ	Tổng dự toán	Tổng số	Riêng 2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019				2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
69	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã đi khu du lịch Hà Phú, xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	2373/QĐ-UBND; 18/7/2014	14.946	2373/QĐ-UBND; 18/7/2014	14.946	1.000	1.000	12.000			2.000	4.000	6.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
70	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Phú Mãn (đoạn Trần Voi đi Đồng Vờ)			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	2372/QĐ-UBND; 18/7/2014	14.753	2372/QĐ-UBND; 18/7/2014	14.753	1.000	1.000	12.000			2.000	4.000	6.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
71	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn Đồng Vờ, thôn Đồng Âm, xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	2457/QĐ-UBND; 12/8/2014	14.500	2457/QĐ-UBND; 12/8/2014	14.500	1.000	1.000	12.000			2.000	4.000	6.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
72	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Đồng Vờ, thôn Đồng Vàng, xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	2457/QĐ-UBND; 12/8/2014	14.803	2457/QĐ-UBND; 12/8/2014	14.803	1.000	1.000	12.000			2.000	4.000	6.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
73	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp kênh tưới thôn Đồng Vờ, xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	2578/QĐ-UBND; 21/8/2014	14.900	2578/QĐ-UBND; 21/8/2014	14.900	1.000	1.000	12.000			2.000	4.000	6.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
74	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông các thôn: Đồng Âm, Đồng Vàng, Đồng Vờ, xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	2438/QĐ-UBND; 06/8/2014	14.995	2438/QĐ-UBND; 06/8/2014	14.995	1.000	1.000	12.000			2.000	4.000	6.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
75	Đường giao thông các thôn: Đồng Bò, Đồng Bèn, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	2374/QĐ-UBND; 18/7/2014	13.525	2374/QĐ-UBND; 18/7/2014	13.525	800	800	11.000			2.000	3.000	6.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
76	Đường giao thông các thôn: Cửa Khâu, Đồng Châm, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3178/QĐ-UBND; 09/10/2014	13.352	3178/QĐ-UBND; 09/10/2014	13.352	800	800	11.000			2.000	3.000	6.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
77	Xây dựng đường giao thông thôn Lập Thành, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3185/QĐ-UBND; 13/10/2014	13.352	3185/QĐ-UBND; 13/10/2014	13.352	800	800	11.000			2.000	3.000	6.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
78	Xây dựng đường giao thông nông thôn Đồng Bèn I, Cửa Khâu, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3248/QĐ-UBND; 13/10/2014	13.486	3248/QĐ-UBND; 13/10/2014	13.486	800	800	11.000			2.000	3.000	6.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
79	Xây dựng Đường giao thông các thôn: Đá Thâm, Đồng Ràng, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3150/QĐ-UBND; 02/10/2014	14.326	3150/QĐ-UBND; 02/10/2014	14.326	1.000	1.000	12.000			2.000	4.000	6.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
80	Đường trục xã Phú Mãn - Hòa Thạch			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	3756/QĐ-UBND; 30/10/2013 & 2556/QĐ-UBND; 13/10/2014	14.800	3756/QĐ-UBND; 30/10/2013 & 2556/QĐ-UBND; 13/10/2014	14.800	1.000	1.000	11.000			2.000	4.000	5.000	/	UBND huyện Quốc Oai	
81	Đường giao thông thôn Đồng Kế xã Trần Phú			1	Trần Phú - Chương Mỹ	2016-2020	6296/QĐ-UBND; 25/7/2014	8.093	6296/QĐ-UBND; 25/7/2014	8.093	1.200	1.200	7.000		4.000	3.000			/	UBND huyện Chương Mỹ	
82	Đường giao thông nông thôn xã Trần Phú			1	Trần Phú - Chương Mỹ	2016-2020	6299/QĐ-UBND; 25/7/2014	7.129	6299/QĐ-UBND; 25/7/2014	7.129	1.000	1.000	6.000		4.000	2.000			/	UBND huyện Chương Mỹ	
83	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú thôn Đức Dương			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	2199/QĐ-UBND; 17/10/2014	14.986	2199/QĐ-UBND; 17/10/2014	14.986	1.500	1.500	12.000			3.000	5.000	4.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
84	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú từ thôn Đồng Văn đi thôn Đối Dũng			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	2146/QĐ-UBND; 10/10/2014	10.008	2146/QĐ-UBND; 10/10/2014	10.008	1.000	1.000	9.000			3.000	3.000	3.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
85	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn kết hợp thủy lợi xã An Phú đoạn từ thôn Đồng Văn đến khu chuyển đổi			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	1751/QĐ-UBND; 15/9/2014	7.164	1751/QĐ-UBND; 15/9/2014	7.164	1.000	1.000	6.000			3.000	3.000		/	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục công trình	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự án được duyệt		TKKT-TDT được duyệt		Lũy kế bố trí vốn đến hết 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Dự kiến HT giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
		A	B	C			Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày QĐ	Tổng dự toán	Tổng số	Riêng 2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019				2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
86	Cải tạo nâng cấp Đường giao thông nông thôn xã An Phú đoạn từ thôn Đồng Chiêm đến đường liên xã			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	1984/QĐ-UBND; 29/9/2014	10.014	1984/QĐ-UBND; 29/9/2014	10.014	1.000	1.000	9.000			3.000	3.000	3.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
87	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Xã An Phú đoạn từ thôn Đồng Văn			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	1719/QĐ-UBND; 12/9/2014	7.086	1719/QĐ-UBND; 12/9/2014	7.086	1.000	1.000	6.000				3.000	3.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
88	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú (thôn Đồng Văn)			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	1781/QĐ-UBND; 17/9/2015	14.661	1781/QĐ-UBND; 17/9/2015	14.661	1.000	1.000	10.000		3.000	3.000	4.000		/	UBND huyện Mỹ Đức	
89	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đến thôn Phú Thanh, xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	26/6/2014 và 2147/QĐ-UBND; 10/10/2014	10.765	26/6/2014 và 2147/QĐ-UBND; 10/10/2014	10.765	1.000	1.000	8.000			3.000	3.000	2.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
90	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú đoạn Núi Dải Xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	726/QĐ-UBND; 09/5/2014	35.035	726/QĐ-UBND; 09/5/2014	35.035	2.000	2.000	30.000			10.000	10.000	10.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
91	Xây dựng nâng cấp đường giao thông xã An Phú và 03 cầu: Phú Thanh, Thoảng, Đồng Gạch xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	727/QĐ-UBND; 09/5/2014	39.175	727/QĐ-UBND; 09/5/2014	39.175	1.500	1.500	35.000			10.000	10.000	15.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
92	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn xã An Phú.			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	1909/QĐ-UBND; 19/9/2014	14.995	1909/QĐ-UBND; 19/9/2014	14.995	1.500	1.500	11.000			3.000	5.000	3.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
93	Cải tạo, nâng cấp đường Thanh Hà xã An Phú. (giai đoạn 2)			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	2220/QĐ-UBND; 21/10/2014	6.196	2220/QĐ-UBND; 21/10/2014	6.196	1.000	1.000	5.000				5.000		/	UBND huyện Mỹ Đức	
*	Dự án mới:			11				72.100					61.000		15.000	10.000		36.000	11		
1	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Thanh Hà, xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020		10.000					10.000		5.000	5.000			/	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Nam Hưng, xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020		15.000					15.000		10.000	5.000			/	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Đường vào xóm Thung kê thôn Đồng Sở xã Yên Trung			1	Yên Trung - Thạch Thất	2016-2020		6.500					4.000					4.000	/	UBND huyện Thạch Thất	
4	Đường GT nội đồng thôn: Bình Sơn, chùa 2, xã Tiên Xuân.			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020		5.000					4.000					4.000	/	UBND huyện Thạch Thất	
5	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn Bãi Dải xã Tiên Xuân			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020		5.000					4.000					4.000	/	UBND huyện Thạch Thất	
6	Đường trục thôn Trại Mới I			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020		5.000					4.000					4.000	/	UBND huyện Thạch Thất	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Gò Mè, thôn Miêu 1,2 xã Tiên Xuân			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020		5.500					4.000					4.000	/	UBND huyện Thạch Thất	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Thuồng, thôn Tân Bình xã Yên Bình			1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020		5.500					4.000					4.000	/	UBND huyện Thạch Thất	
9	Đường GT nội đồng thôn: Cỏ Đung 1&2, Quế Vai, Đồng Dâu, Đồng Cao, Trại mới 1&2, Nhòn, Miêu 1&2, Bãi Dải xã Tiên Xuân.			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020		4.600					4.000					4.000	/	UBND huyện Thạch Thất	
10	Đường nội đồng thôn 7 xã Yên Trung			1	Yên Trung - Thạch Thất	2016-2020		5.000					4.000					4.000	/	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục công trình	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự án được duyệt		TKKT-TDT được duyệt		Lũy kế bổ tri vốn đến hết 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Dự kiến HT giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
		A	B	C			Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày QĐ	Tổng dự toán	Tổng số	Riêng 2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019				2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
11	Đường nội đồng thôn Hương xã Yên Trung			1	Yên Trung - Thạch Thất	2016-2020		5.000					4.000					4.000	/	UBND huyện Thạch Thất		
V	Lĩnh vực Văn hóa:			14				140.446		90.446	8.100	8.100	102.500		2.000	7.000	31.000	62.500	14			
*	Dự án mới:			14				140.446		90.446	8.100	8.100	102.500		2.000	7.000	31.000	62.500	14			
1	Nhà văn hóa trung tâm xã Yên Trung			1	Yên Trung - Thạch Thất	2016-2020		5.000					5.000					5.000	/	UBND huyện Thạch Thất		
2	Nhà văn hóa trung tâm xã Tiên Xuân			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020		5.000					5.000					5.000	/	UBND huyện Thạch Thất		
3	Nhà văn hóa các thôn các xã Tiên Xuân, Yên Bình, Yên Trung (30NVH)			1	Thạch Thất	2016-2020		20.000					20.000				10.000	10.000	/	UBND huyện Thạch Thất		
4	Nhà văn hóa trung tâm xã Trần Phú			1	Trần Phú - Chương Mỹ	2016-2020	7272/QĐ-UBND: 18/9/2014	10.101		7272/QĐ-UBND: 18/9/2014	10.101	1.000	1.000	9.000				5.000	4.000	/	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Nhà văn hóa trung tâm xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	524/QĐ-UBND: 28/3/2014	10.050		524/QĐ-UBND: 28/3/2014	10.050	1.000	1.000	9.000				4.000	5.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Trung tâm VH TT xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3161/QĐ-UBND: 06/10/2014	7.982		3161/QĐ-UBND: 06/10/2014	7.982	500	500	4.500				4.500	/	UBND huyện Ba Vì		
7	Nhà văn hóa thôn Đông Bền, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	3249/QĐ-UBND: 13/10/2014	2.989		3249/QĐ-UBND: 13/10/2014	2.989	300	300	2.000				2.000	/	UBND huyện Ba Vì		
8	Trung tâm thể thao xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	2545/QĐ-UBND: 13/8/2014	14.989		2545/QĐ-UBND: 13/8/2014	14.989	1.000	1.000	4.000				4.000	/	UBND huyện Ba Vì		
9	Nhà văn hóa thôn Cổ Rùa, xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	2553/QĐ-UBND: 18/8/2014	3.826		2553/QĐ-UBND: 18/8/2014	3.826	300	300	2.000				2.000	/	UBND huyện Quốc Oai		
10	Nhà văn hóa các dân tộc thiểu số xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	2658/QĐ-UBND: 24/10/2012	12.456		2658/QĐ-UBND: 24/10/2012	12.456	800	800	4.000				4.000	/	UBND huyện Quốc Oai	Đề nghị rà soát cải thiện quy mô, TMDT dự án	
11	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa của 13 thôn xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	315/QĐ-UBND: 24/2/2014	13.056		315/QĐ-UBND: 24/2/2014	13.056	1.200	1.200	10.000			5.000	5.000	/	UBND huyện Mỹ Đức		
12	Nhà văn hóa các thôn xã Trần Phú			1	Trần Phú - Chương Mỹ	2016-2020	7273/QĐ-UBND: 18/9/2014	14.997		7273/QĐ-UBND: 18/9/2014	14.997	2.000	2.000	13.000			5.000	4.000	4.000	/	UBND huyện Chương Mỹ	
13	Nhà văn hóa thôn, xã các dân tộc miền núi huyện Ba Vì (47NVH)			1	Ba Vì	2016-2020		10.000					5.000					5.000	/	UBND huyện Ba Vì		
14	Dự án bảo tồn phát huy văn hóa dân tộc thiểu số			1		2016-2020		10.000					10.000		2.000	2.000	3.000	3.000	/	Ban Dân tộc		
VI	Lĩnh vực trường học			35				560.449		545.449	146.100	146.100	328.000	118.000	92.000	58.000	30.000	30.000	35			
*	Dự án chuyển tiếp:			32				545.449		545.449	146.100	146.100	316.000	118.000	92.000	46.000	30.000	30.000	32			
1	Trường THCS Ba Vì (điểm thôn Yên Sơn)			1	Ba Vì - Ba Vì	2016-2020	1355/QĐ-UBND: 23/10/2013	17.303		1355/QĐ-UBND: 23/10/2013	17.303	7.000	7.000	8.000	8.000				/	UBND huyện Ba Vì		

TT	Danh mục công trình	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự án được duyệt		TKKT-TDT được duyệt		Lũy kế bố trí vốn đến hết 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020						Dự kiến HT giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
		A	B	C			Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày QĐ	Tổng dự toán	Tổng số	Riêng 2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
2	Trường THCS Ba Vi (điểm thôn Hợp Nhất)			1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	1354/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1406/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1427/QĐ-UBND; 1348/QĐ-UBND;	22.848	1354/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1406/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1427/QĐ-UBND; 1348/QĐ-UBND;	22.848	8.000	8.000	11.000	11.000						/	UBND huyện Ba Vi	
3	Trường mầm non Minh Quang B			1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	23/10/2013; 1448/QĐ-UBND; 03/11/2014 1601/QĐ-UBND;	14.632	23/10/2013; 1448/QĐ-UBND; 03/11/2014 1601/QĐ-UBND;	14.632	6.000	6.000	6.000	6.000						/	UBND huyện Ba Vi	
4	Trường mầm non Minh Quang A			1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	08/11/2013; 1458/QĐ-UBND; 03/11/2014 1349/QĐ-UBND;	13.468	08/11/2013; 1458/QĐ-UBND; 03/11/2014 1409/QĐ-UBND ngày	13.468	5.000	5.000	6.000	6.000						/	UBND huyện Ba Vi	
5	Trường tiểu học Minh Quang B			1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	23/10/2013; 1409/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1491/QĐ-UBND; 1351/QĐ-UBND;	20.451	31/10/2014 và 1491/QĐ-UBND ngày 03/11/2014	20.451	8.000	8.000	10.000	10.000						/	UBND huyện Ba Vi	
6	Trường THCS Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	23/10/2013; 1444/QĐ-UBND; 03/11/2014 1356/QĐ-UBND;	10.829	23/10/2013; 1444/QĐ-UBND; 03/11/2014 1356/QĐ-UBND;	10.829	5.000	5.000	4.000	4.000						/	UBND huyện Ba Vi	
7	Trường mầm non Ba Trại			1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	23/10/2013; 1405/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1431/QĐ-UBND; 03/11/2014 206/QĐ-UBND;	22.017	23/10/2013; 1405/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1431/QĐ-UBND; 03/11/2014 206/QĐ-UBND;	22.017	8.000	8.000	12.000	6.000	6.000					/	UBND huyện Ba Vi	
8	Trường tiểu học Ba Trại			1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	28/3/2012; 1432/QĐ-UBND; 03/11/2014 1611/QĐ-UBND;	12.782	28/3/2012; 1432/QĐ-UBND; 03/11/2014 1611/QĐ-UBND;	12.782	5.000	5.000	5.000	5.000						/	UBND huyện Ba Vi	
9	Trường mầm non Tân Linh B			1	Tân Linh - Ba Vi	2016-2020	1611/QĐ-UBND; 08/11/2013	16.438	1611/QĐ-UBND; 08/11/2013	16.438	6.000	6.000	8.000	8.000						/	UBND huyện Ba Vi	

TT	Danh mục công trình	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự án được duyệt		TKKT-TDT được duyệt		Lấy kế bố trí vốn đến hết 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Dự kiến HT giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
		A	B	C			Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày QĐ	Tổng dự toán	Tổng số	Riêng 2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019				2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
10	Trường mầm non Tân Linh A			1	Tân Linh - Ba Vi	2016-2020	1374/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1404/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1426/QĐ-UBND; 03/11/2014 809/QĐ-UBND;	23,534	1374/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1404/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1426/QĐ-UBND; 03/11/2014 1152/QĐ-UBND;	23,534	8,500	8,500	14,000	6,000	8,000					/	UBND huyện Ba Vi	
11	Trường tiểu học Bò và Đồng Cỏ			1	Tân Linh - Ba Vi	2016-2020	20/08/2012; 03/11/2014; 1395/QĐ-UBND; 23/12/2013; 1410/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1494/QĐ-UBND; 1613/QĐ-UBND;	22,545	23/12/2013; 1410/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1494/QĐ-UBND; 1613/QĐ-UBND;	22,545	8,000	8,000	10,000	2,000	8,000					/	UBND huyện Ba Vi	
12	Trường mầm non Việt Hoà - Văn Hoà			1	Văn Hòa - Ba Vi	2016-2020	08/11/2013; 1475/QĐ-UBND; 03/11/2014 1375/QĐ-UBND;	13,011	08/11/2013; 1475/QĐ-UBND; 03/11/2014 1375/QĐ-UBND;	13,011	6,000	6,000	6,000	4,000	2,000					/	UBND huyện Ba Vi	
13	Trường mầm non Văn Hoà			1	Văn Hòa - Ba Vi	2016-2020	23/10/2013; 1293/QĐ-UBND; 24/10/2014; 1478/QĐ-UBND; 03/11/2014 1336/QĐ-UBND;	29,877	23/10/2013; 1293/QĐ-UBND; 24/10/2014; 1478/QĐ-UBND; 03/11/2014 1336/QĐ-UBND;	29,877	10,000	10,000	17,000	7,000	10,000					/	UBND huyện Ba Vi	
14	Trường tiểu học Văn Hoà			1	Văn Hòa - Ba Vi	2016-2020	23/10/2013; 1408/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1477/QĐ-UBND; 03/11/2014 1621/QĐ-UBND;	22,551	23/10/2013; 1408/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1477/QĐ-UBND; 03/11/2014	22,551	8,000	8,000	12,000	6,000	6,000					/	UBND huyện Ba Vi	
15	Trường mầm non Yên Bái A (khu trung tâm Đồng Hới)			1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	08/11/2013; 1402/QĐ-UBND; 31/10/2014 1343/QĐ-UBND;	25,106	1490/QĐ-UBND; 31/10/2014	25,106	9,000	9,000	16,000	7,000	9,000					/	UBND huyện Ba Vi	
16	Trường tiểu học Yên Bái B (khu Phú Yên)			1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	23/10/2013; 1483/QĐ-UBND; 03/11/2014	14,475	23/10/2013; 1483/QĐ-UBND; 03/11/2014	14,475	6,000	6,000	6,000	6,000					/	UBND huyện Ba Vi		

TT	Danh mục công trình	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự án được duyệt		TKKT-TDT được duyệt		Lũy kế bổ trí vốn đến hết 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Dự kiến HT giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
		A	B	C			Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày QĐ	Tổng dự toán	Tổng số	Riêng 2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019				2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
17	Trường tiểu học Yên Bái B (khu Việt Yên)			1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	1344/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1484/QĐ-UBND; 03/11/2014 1345/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1411/QĐ-UBND;	10.709	1344/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1484/QĐ-UBND; 03/11/2014 1345/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1411/QĐ-UBND;	10.709	5.000	5.000	4.000	4.000						1	UBND huyện Ba Vi	
18	Trường THCS Yên Bái A			1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	31/10/2014; 1492/QĐ-UBND; 03/11/2014 1346/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1412/QĐ-UBND;	21.945	31/10/2014; 1492/QĐ-UBND; 03/11/2014 1346/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1412/QĐ-UBND;	21.945	7.500	7.500	12.000	6.000	6.000					1	UBND huyện Ba Vi	
19	Trường THCS Yên Bái B			1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	31/10/2014; 1493/QĐ-UBND; 03/11/2014 1964/QĐ-UBND;	21.220	31/10/2014; 1493/QĐ-UBND; 03/11/2014 1964/QĐ-UBND;	21.220	7.500	7.500	14.000	6.000	8.000					1	UBND huyện Ba Vi	
20	Trường mầm non Khánh Thượng A			1	Khánh Thượng - Ba Vi	2016-2020	31/12/2014 1946/QĐ-UBND;	28.828	31/12/2014 1946/QĐ-UBND;	28.828	1.400	1.400	18.000			6.000	6.000	6.000	1	UBND huyện Ba Vi	Đề nghị rà soát cải giảm quy mô, TMDT dự án	
21	Trường tiểu học Khánh Thượng B			1	Khánh Thượng - Ba Vi	2016-2020	31/12/2014 1949/QĐ-UBND;	14.516	31/12/2014 1949/QĐ-UBND;	14.516	700	700	13.000			3.000	5.000	5.000	1	UBND huyện Ba Vi		
22	Trường mầm non Ba Trại B			1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	31/12/2014 1945/QĐ-UBND;	14.998	31/12/2014 1945/QĐ-UBND;	14.998	750	750	13.000			3.000	5.000	5.000	1	UBND huyện Ba Vi		
23	Trường tiểu học Minh Quang A			1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	31/12/2014 1987/QĐ-UBND;	29.996	31/12/2014 1987/QĐ-UBND;	29.996	1.500	1.500	18.000			6.000	6.000	6.000	1	UBND huyện Ba Vi	Đề nghị rà soát cải giảm quy mô, TMDT dự án	
24	Trường tiểu học Ba Trại (Điểm trường thôn 8)			1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	31/12/2014 1978/QĐ-UBND;	7.735	31/12/2014 1978/QĐ-UBND;	7.735	350	350	6.000			2.000	2.000	2.000	1	UBND huyện Ba Vi		
25	Trường THCS Văn Hòa			1	Văn Hòa - Ba Vi	2016-2020	31/12/2014 2682/QĐ-UBND;	26.880	31/12/2014 2682/QĐ-UBND;	26.880	1.300	1.300	18.000			6.000	6.000	6.000	1	UBND huyện Ba Vi	Đề nghị rà soát cải giảm quy mô, TMDT dự án	
26	Trường mầm non xã Phú Mãn (điểm trường thôn Đồng Vàng)			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	06/9/2014 2460/QĐ-UBND;	5.956	06/9/2014 2460/QĐ-UBND;	5.956	500	500	5.000		5.000				1	UBND huyện Quốc Oai		
27	Trường tiểu học xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	13/8/2014 3264/QĐ-UBND;	12.662	13/8/2014 3264/QĐ-UBND;	12.662	800	800	8.000		4.000	4.000			1	UBND huyện Quốc Oai		
28	Trường mầm Non xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	13/10/2014	12.908	13/10/2014	12.908	800	800	8.000		4.000	4.000			1	UBND huyện Quốc Oai		

TT	Danh mục công trình	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự án được duyệt		TKKT-TDT được duyệt		Lấy kế bố trí vốn đến hết 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Dự kiến HT giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
		A	B	C			Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày QĐ	Tổng dự toán	Tổng số	Riêng 2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019				2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
29	Nhà lớp học bộ môn nhà giáo dục thể chất và hành lang phía trước nhà hiệu bộ trường THCS xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	499/QĐ-UBND: 25/3/2014	10.038	499/QĐ-UBND: 25/3/2014	10.038	1.000	1.000	8.000		4.000	4.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
30	Trường Mầm non khu thôn Đình, Bơ Môi, Rộc Éo, Gốc Bàng xã An Phú.			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	942/QĐ-UBND: 06/6/2014	10.050	942/QĐ-UBND: 06/6/2014	10.050	1.500	1.500	8.000		4.000	4.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
31	Trường Mầm non khu Nam Hưng, Thanh Hà, xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	526/QĐ-UBND: 28/3/2014	10.063	526/QĐ-UBND: 28/3/2014	10.063	1.000	1.000	8.000		4.000	4.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
32	Xây dựng mới trường mầm non khu B, xã Trần Phú			1	Trần Phú - Chương Mỹ	2016-2020	6298/QĐ-UBND: 25/7/2014	5.078	6298/QĐ-UBND: 25/7/2014	5.078	1.000	1.000	4.000		4.000				1	UBND huyện Chương Mỹ	
*	Dự án môn:			3				15.000					12.000			12.000			3		
1	Trường Mầm non Yên Trung			1	Yên Trung - Thạch Thất	2016-2020		5.000					4.000			4.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Trường tiểu học Yên Bình B			1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020		5.000					4.000			4.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Trường tiểu học Tiên Xuân A (02 phòng bộ môn, phụ trợ)			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020		5.000					4.000			4.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
VII	Lĩnh vực khác			4				15.619		12.619	500	500	7.000					7.000	4		
*	Dự án môn:			4				15.619		12.619	500	500	7.000					7.000	4		
1	Chợ trung tâm xã Phú Mãn			1	Quốc Oai	2016-2020		2.000					2.000					2.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Chợ xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	526/QĐ-UBND: 28/3/2014	5.193	526/QĐ-UBND: 28/3/2014	5.193			2.000					2.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Để nghị rà soát cấu trúc quy mô, TMAĐT dự án
3	Xây dựng chợ nông thôn xã Yên Trung			1	Yên Trung - Thạch Thất	2016-2020		1.000					1.000					1.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Cải tạo, nâng cấp thị Sờ Đàng Ủy, HUBND, UBND xã Tiên Xuân			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020	2376/QĐ-UBND: 18/7/2014	7.426	2376/QĐ-UBND: 18/7/2014	7.426	500	500	2.000					2.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Để nghị rà soát cấu trúc quy mô, TMAĐT dự án
B	Lĩnh vực đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất trực tiếp cho các đối tượng theo chính sách dân tộc tại Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ:			2		Theo QĐ 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ		75.000					75.000		15.000	15.000	15.000	15.000	2		Kinh phí thực hiện sẽ được chính xác khi Thành phố phê duyệt kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện đề án



TT	Danh mục công trình	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Dự án được duyệt		TKKT-TDT được duyệt		Lũy kế bổ trí vốn đến hết 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Dự kiến HT giai đoạn 2016-2020	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
		A	B	C			Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày QĐ	Tổng dự toán	Tổng số	Riêng 2015	Tổng số	2016	2017	2018	2019				2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thuốc BVTV, thú y, hỗ trợ xây dựng chuồng trại, cải tạo nuôi trồng thủy sản, cải tạo vườn tạp, xây dựng mô hình; Hỗ trợ mua máy móc, thiết bị; Tuyên truyền, tập huấn, học tập kinh nghiệm			1			50,000						50,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	1	Sở NN&PTNT, Ban Dân tộc, UBND các huyện: Ba Vì, Quốc Oai, Mỹ Đức	-Giao Sở NN&PTNT xây dựng chi tiết kế hoạch thực hiện trình UBND Thành phố phê duyệt trước 30/8/2016, đảm bảo chính sách dân tộc của Chính phủ
II	Kế hoạch chi tiết thực hiện các tiêu đề án: Phát triển sản xuất; phát triển du lịch; phát triển chăn nuôi theo Đề án xây dựng mô hình phát triển kinh tế xã hội bền vững của đồng bào người Dao tại xã Ba Vì, huyện Ba Vì đã được UBND Thành phố phê duyệt tại quyết định số 5532/QĐ-UBND ngày 21/10/2015			1			25,000						25,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	1	Sở NN&PTNT, Ban Dân tộc, UBND huyện Ba Vì	Giao Sở NN&PTNT xây dựng chi tiết kế hoạch thực hiện trình UBND Thành phố phê duyệt trước 30/8/2016, đảm bảo chính sách dân tộc của Chính phủ